

**Traphaco**

**CÔNG TY CP TRAPHACO**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2016**

**Hồ sơ gồm:**

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

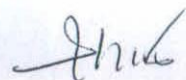
**HÀ NỘI – 2017**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 02-DN  
Đơn vị tính: VNĐ

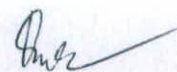
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	01	496.838.323.701	541.215.120.524	2.005.540.489.831	1.976.972.983.547
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		02	532.365.378	1.143.166.217	6.821.060.862	2.971.145.364
3 <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	19	10	<b>496.305.958.323</b>	<b>540.071.954.307</b>	<b>1.998.719.428.969</b>	<b>1.974.001.838.183</b>
4 Giá vốn hàng bán	20	11	237.519.532.081	305.111.371.917	1.004.221.612.078	1.064.756.821.256
5 <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		20	<b>258.786.426.242</b>	<b>234.960.582.390</b>	<b>994.497.816.891</b>	<b>909.245.016.927</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	6.763.587.762	3.310.489.993	15.386.853.067	9.007.106.749
7 Chi phí tài chính	22	22	20.770.491.987	15.594.540.025	82.652.482.107	76.776.388.131
8 Trong đó: Chi phí lãi vay		23	72.857.444	292.600.000	897.891.879	1.437.751.011
9 Chi phí bán hàng	23	24	116.383.698.228	98.849.734.486	464.050.740.245	429.904.857.118
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	25	55.335.164.129	43.893.815.574	182.034.345.224	161.494.043.845
11 <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		30	<b>73.060.659.660</b>	<b>79.932.982.298</b>	<b>281.147.102.382</b>	<b>250.076.834.582</b>
12 Thu nhập khác		31	1.006.631.002	3.560.115.628	4.763.920.160	6.918.481.328
13 Chi phí khác		32	654.436.934	3.349.378.402	2.815.617.224	2.585.860.540
14 <b>Lợi nhuận khác</b>		40	<b>352.194.068</b>	<b>210.737.226</b>	<b>1.948.302.936</b>	<b>4.332.620.788</b>
15 Lãi/lỗ tại công ty liên doanh, liên kết		24	28.693.648	2.405.814	72.279.483	218.299.325
16 <b>Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế</b>		50	<b>73.441.547.375</b>	<b>80.146.125.338</b>	<b>283.167.684.801</b>	<b>254.627.754.695</b>
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		51	16.157.602.829	16.746.342.779	55.791.941.839	51.153.500.149
18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		52	(196.638.587)	(81.229.063)	(830.439.363)	(193.167.476)
19 <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		60	<b>57.480.583.134</b>	<b>63.481.011.622</b>	<b>228.206.182.325</b>	<b>203.667.422.022</b>
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		61	56.427.986.997	57.494.533.362	210.584.090.197	180.966.893.829
Lợi nhuận sau thuế của công đồng không kiểm soát		62	1.052.596.137	5.986.478.260	17.622.092.129	22.700.528.193

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

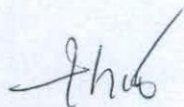
TÀI SẢN		Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>			<b>100</b>	<b>920.767.605.283</b>	<b>949.555.966.017</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>1</b>	<b>110</b>		<b>203.276.013.576</b>	<b>345.097.768.053</b>
1 Tiền		111		133.040.764.638	89.495.341.186
2 Các khoản tương đương tiền		112		70.235.248.938	255.602.426.867
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>120</b>		<b>10.600.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<b>2</b>	121		10.600.000.000	2.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>130</b>		<b>382.184.540.134</b>	<b>281.277.688.871</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<b>3</b>	131		137.081.307.742	228.504.056.025
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	<b>4</b>	132		129.120.446.480	38.410.524.507
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		1.440.777.992	-
3 Phải thu ngắn hạn khác	<b>5</b>	136		117.732.593.119	19.020.835.687
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	<b>6</b>	137		(3.933.680.640)	(5.338.885.318)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý		139		743.095.441	681.157.970
<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>140</b>		<b>304.832.739.517</b>	<b>312.487.370.179</b>
1 Hàng tồn kho		141		305.779.692.421	313.185.417.222
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149		(946.952.904)	(698.047.043)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150</b>		<b>19.874.312.056</b>	<b>8.693.138.914</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>8</b>	151		4.419.994.856	1.869.609.753
2 Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ		152		15.262.264.774	6.743.458.585
3 Thuê và các khoản phải thu Nhà nước		153		192.052.426	80.070.576
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>436.591.487.373</b>	<b>346.967.447.115</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>3</b>	<b>210</b>		<b>491.157.110</b>	<b>16.991.157.110</b>
1 Trả trước cho người bán dài hạn		212		-	16.300.000.000
2 Phải thu về cho vay dài hạn		215		-	200.000.000
3 Phải thu dài hạn khác	<b>5</b>	216		491.157.110	491.157.110
<b>II Tài sản cố định</b>		<b>220</b>		<b>245.196.233.108</b>	<b>235.312.746.043</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	<b>9</b>	221		206.597.023.337	195.900.617.990
- Nguyên giá		222		431.065.606.793	403.927.772.768
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(224.468.583.456)	(208.027.154.778)
2 Tài sản cố định vô hình	<b>10</b>	227		38.599.209.771	39.412.128.053
- Nguyên giá		228		42.417.480.745	42.147.480.745
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(3.818.270.974)	(2.735.352.692)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>240</b>		<b>164.664.035.815</b>	<b>57.379.298.895</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>11</b>	242		164.664.035.815	57.379.298.895
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>250</b>		<b>4.807.068.648</b>	<b>5.122.476.148</b>
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	<b>12</b>	252		4.307.068.648	4.360.499.166
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253		500.000.000	509.417.661
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255		-	261.976.982
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		254		-	(9.417.661)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>260</b>		<b>21.432.992.692</b>	<b>32.161.768.920</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn		261		5.634.129.224	3.267.404.499
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		262		2.074.610.558	1.244.171.195
3 Lợi thế thương mại		269		13.724.252.910	27.650.193.225
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>270</b>	<b>1.357.359.092.656</b>	<b>1.296.523.413.132</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>	<b>342.765.770.256</b>	<b>329.667.417.867</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>	<b>327.626.243.605</b>	<b>329.257.417.867</b>
1 Phải trả cho người bán ngắn hạn		311	131.268.086.424	203.655.173.212
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	312	422.415.335	564.818.018
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	15	313	28.727.906.596	32.475.782.743
4 Phải trả người lao động		314	46.403.282.526	49.720.285.839
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	16	315	42.427.330.390	13.551.471.691
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	-	977.229.098
7 Phải trả ngắn hạn khác	17	319	75.178.961.763	8.554.745.103
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	320	-	14.630.000.000
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	3.198.260.571	5.127.912.163
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>	<b>15.139.526.651</b>	<b>410.000.000</b>
1 Phải trả dài hạn khác		337	90.000.000	110.000.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	331	15.049.526.651	300.000.000
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>	<b>1.014.593.322.401</b>	<b>966.855.995.265</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	23	<b>410</b>	<b>1.012.964.249.028</b>	<b>964.499.646.230</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu		411	345.455.160.000	246.764.330.000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	153.747.160.000	153.747.160.000
3 Cổ phiếu quỹ (*)		415	(3.593.000)	(3.593.000)
4 Chênh lệch tỉ giá hối đoái		417	-	179.264
5 Quĩ đầu tư phát triển		418	312.754.296.110	312.296.798.152
6 LNST chưa phân phối		421	115.417.917.463	166.416.575.824
7 Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	85.593.308.455	85.278.195.990
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>430</b>	<b>1.629.073.373</b>	<b>2.356.349.035</b>
1 Nguồn kinh phí		431	-	445.676.486
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432	1.629.073.373	1.910.672.549
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>	<b>1.357.359.092.656</b>	<b>1.296.523.413.132</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Tổng giám đốc


  
Trần Túc Mã

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

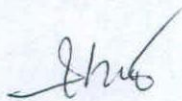
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>283.167.684.801</b>	<b>254.627.754.695</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	30.767.301.318	28.953.572.688
Các khoản dự phòng	03	(1.156.298.817)	1.164.660.349
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.053.781.434	1.652.969.861
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(5.567.217.632)	(7.783.234.295)
Chi phí lãi vay	06	897.891.879	1.437.751.011
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>309.163.142.984</b>	<b>280.053.474.309</b>
Biến động các khoản phải thu	09	45.069.678.249	(50.824.927.899)
Biến động hàng tồn kho	10	7.405.724.801	(47.808.535.930)
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11	(6.540.565.915)	78.947.304.844
Biến động chi phí trả trước	12	(4.917.109.828)	1.474.431.816
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.190.491.879)	(1.521.503.386)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(59.633.220.097)	(53.716.459.435)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	528.879.759	3.679.931.731
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.831.396.222)	(18.519.548.725)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>285.054.641.852</b>	<b>191.764.167.326</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(383.006.002.389)	(51.671.671.999)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	163.377.287	127.272.730
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.250.000.000)	(2.261.976.982)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	211.976.982	1.788.845.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.298.561.140	7.584.240.957
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(382.582.086.980)</b>	<b>(44.433.290.294)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	98.690.830.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	14.749.526.651	300.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14.630.000.000)	(20.807.749.427)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(143.104.666.000)	(73.894.370.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(44.294.309.349)</i>	<i>(94.402.119.427)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(141.821.754.477)	52.928.757.605
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	345.097.768.053	292.169.010.449
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	203.276.013.576	345.097.768.054

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B 09-DN

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 21 vào ngày 23 tháng 08 năm 2016.

Trụ sở chính của công ty tại số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 345.455.160.000 VNĐ (Ba trăm bốn mươi lăm tỷ, bốn trăm năm mươi lăm triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 34.545.516 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

**2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm****3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyên giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

**5. Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ hoạt động của doanh nghiệp:**

Theo quyết định số 05/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 01 năm 2015, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định nâng tỉ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty cổ phần dược và VTYT Thái Nguyên (“Dược Thái Nguyên”) bằng cách mua thêm 870 cổ phiếu tại Dược Thái Nguyên và nâng tỉ lệ sở hữu tại Công ty này từ 49% lên thành 51% vốn điều lệ của Dược Thái Nguyên. Do đó, Dược Thái Nguyên chính thức từ công ty liên kết trở thành công ty con của Công ty cổ phần Traphaco.

Theo thông báo số: 1092/BC ngày 20 tháng 12 năm 2016 Báo cáo kết quả chào bán cổ phần Công ty dược & VTYT Thái Nguyên. Công ty cổ phần Traphaco đã bán toàn bộ 22.052 cổ phần (51,01%) sở hữu tại Công ty dược & VTYT Thái Nguyên. Kể từ ngày 19/12/2016 Công ty cổ phần dược & VTYT Thái Nguyên không còn là Công ty con của công ty cổ phần Traphaco.

Theo công văn số 3629/UBCK-QLCB ngày 27 tháng 06 năm 2016 về việc báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Công ty cổ phần TRAPHACO đã thực hiện công bố thông tin số 464/CBTT-TRA ngày 22 tháng 06 năm 2016 về việc thông báo thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành, do vậy Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 345.455.160.000 VNĐ

### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các Công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh như sau:

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên

Công ty liên kết :

- Công ty CP dược VTYT Quảng Trị

Các chi nhánh :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	



- Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Kiên Giang
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
- Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ
- Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương
- Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên
- Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

### Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15//2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo hợp nhất. Thông tư này thay thế phần XIII - Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký, áp dụng cho

việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

#### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

##### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị

hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 8 đến 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

### **Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và cầm cố, ký quỹ, ký cược.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị từng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày

31/12/2016

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc

15 - 25

Máy móc và thiết bị

06 - 07

Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

#### **Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

### **Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.  
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	6.891.139.432	4.451.307.873
Tiền gửi ngân hàng	126.011.600.445	85.044.033.313
Tiền đang chuyển	138.024.761	-
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>70.235.248.938</u>	<u>255.602.426.867</u>
<b>Tổng</b>	<b><u>203.276.013.576</u></b>	<b><u>345.097.768.053</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 (ba) tháng.

## 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	10.600.000.000	2.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
<b>Tổng</b>	<b>10.600.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>

## 3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
<b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>133.480.445.227</b>	<b>225.935.904.507</b>
Công ty CP đầu tư Nam Dương	18.182.478.125	91.446.980.689
Các khoản phải thu khách hàng khác	115.297.967.102	134.488.923.818
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>3.600.862.515</b>	<b>2.568.151.518</b>
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	3.600.862.515	2.568.151.518
<b>Tổng</b>	<b>137.081.307.742</b>	<b>228.504.056.025</b>

## 4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công ty TNHH máy dược phẩm Tiến Tuấn	12.293.014.880	-
Công ty CP tập đoàn ĐTXD phát triển Đông Đô	14.006.788.833	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	102.820.642.767	54.710.524.507
<b>Tổng</b>	<b>129.120.446.480</b>	<b>54.710.524.507</b>

## 5. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>117.732.593.119</b>	<b>19.020.835.687</b>
Tạm ứng	6.642.345.245	2.291.173.737
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.242.863.500	2.110.067.717
Lãi dự thu tại ngân hàng	298.282.872	1.336.730.123
Phải thu quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.121.584.261	9.893.124.767
Phải thu khác	99.427.517.241	3.389.739.343
<b>b) Dài hạn</b>	<b>491.157.110</b>	<b>491.157.110</b>
Khác	491.157.110	491.157.110
<b>Tổng</b>	<b>118.223.750.229</b>	<b>19.511.992.797</b>



**6. NỢ XẤU**

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu	6.733.123.760	2.802.891.019	7.150.710.067	1.811.824.749
<b>Tổng</b>	<b>6.733.123.760</b>	<b>2.802.891.019</b>	<b>7.150.710.067</b>	<b>1.811.824.749</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng đang đi trên đường	3.436.694.241		3.965.572.722	
Nguyên liệu, vật liệu	139.891.992.285	(927.414.547)	130.274.256.106	(612.591.552)
Công cụ, dụng cụ	588.589.571		254.796.553	
Chi phí SXKD dở dang	28.597.152.686		25.286.759.880	
Thành phẩm	67.266.899.416	(19.538.357)	93.785.390.977	
Hàng hoá	65.998.364.222		47.196.988.860	(85.455.491)
Hàng gửi đi bán			12.421.652.123	
<b>Tổng</b>	<b>305.779.692.421</b>	<b>(946.952.904)</b>	<b>313.185.417.222</b>	<b>(698.047.043)</b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN, DÀI HẠN**

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4.419.994.856</b>	<b>1.869.609.753</b>
Công cụ, dụng cụ	426.311.504	-
Khác	3.993.683.352	1.869.609.753
<b>b) Dài hạn</b>	<b>5.634.129.224</b>	<b>3.267.404.499</b>
Chi phí tư vấn	-	146.464.652
Chi phí cải tạo, lắp đặt	3.936.092.475	1.414.737.090
Chi phí mua thiết bị	572.148.693	435.687.834
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.125.888.056	1.270.514.923
<b>Tổng</b>	<b>10.054.124.080</b>	<b>5.137.014.252</b>

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND		VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ 01/01/2016	168.238.618.047	162.914.517.754	55.917.669.558	13.204.229.455	3.652.737.954	403.927.772.768
Số tăng trong kỳ	17.585.068.754	19.015.229.143	5.178.386.633	2.330.144.800	-	44.108.829.330
- Mua sắm mới	12.822.812.885	14.117.228.850	5.178.386.633	2.330.144.800	-	34.448.573.168
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.762.255.869	4.898.000.293	-	-	-	9.660.256.162
Số giảm trong kỳ	(5.613.432.833)	(8.164.950.924)	(2.545.645.848)	(285.684.791)	(361.280.909)	(16.970.995.305)
- Giảm do thanh lý tài sản	(176.409.700)	(2.858.752.297)	(1.065.221.350)	(285.684.791)	(361.280.909)	(4.747.349.047)
- Giảm do phân loại lại		(765.000.000)				(765.000.000)
- Giảm tại Thái Nguyên	(5.437.023.133)	(4.541.198.627)	(1.480.424.498)			
Số dư cuối kỳ 31/12/2016	180.210.253.968	173.764.795.973	58.550.410.343	15.248.689.464	3.291.457.045	431.065.606.793
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ 01/01/2016	67.727.417.340	96.773.344.139	29.738.839.727	10.533.679.955	3.253.873.617	208.027.154.778
Số tăng trong kỳ	7.048.343.103	16.897.350.952	4.702.695.899	873.053.042	130.439.150	29.651.882.146
- Trích khấu hao	7.048.343.103	16.897.350.952	4.702.695.899	873.053.042	130.439.150	29.651.882.146
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	(4.918.177.599)	(5.766.828.262)	(1.883.001.406)	(532.553.000)	(109.893.200)	(13.210.453.467)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(1.307.711.080)	(921.252.354)	(266.276.500)	(109.893.200)	(2.605.133.134)
- Giảm tại Thái Nguyên	(4.918.177.599)	(4.459.117.182)	(961.749.052)	(266.276.500)		(10.605.320.333)
Số dư cuối kỳ 31/12/2016	69.857.582.844	107.903.866.829	32.558.534.220	10.874.179.997	3.274.419.567	224.468.583.456
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Đầu kỳ	100.511.200.707	66.141.173.615	26.178.829.831	2.670.549.500	398.864.337	195.900.617.990
Cuối kỳ	110.352.671.124	65.860.929.144	25.991.876.123	4.374.509.467	17.037.478	206.597.023.337

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	38.762.274.275	3.101.877.570	283.328.900	42.147.480.745
Số tăng trong kỳ	-	310.000.000	-	310.000.000
Số giảm trong kỳ	-	(40.000.000)	-	(40.000.000)
Số dư cuối kỳ	38.762.274.275	3.371.877.570	283.328.900	42.417.480.745
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	1.333.911.387	1.154.001.294	247.440.011	2.735.352.692
Số tăng trong kỳ	164.282.569	915.247.714	35.888.889	1.115.419.172
- Trích khấu hao	164.282.569	915.247.714	35.888.889	1.115.419.172
Số giảm trong kỳ	-	(32.500.890)	-	(32.500.890)
- Giám tại Thái Nguyên	-	(32.500.890)	-	(32.500.890)
Số dư cuối kỳ	1.498.193.956	2.036.748.118	283.328.900	3.818.270.974
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Đầu kỳ	37.428.362.888	1.947.876.276	35.888.889	39.412.128.053
Cuối kỳ	37.264.080.319	1.335.129.452	-	38.599.209.771

Tại thời điểm 31/12/2016, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Số tiền
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283,10	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	234,60	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	288,75	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 581)	307,20	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 582)	301,80	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diềm Trung - Nha Trang	306,00	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340,00	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương		3.518.560.000
QSD đất tại xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên (**)		4.972.028.674
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá		3.500.078.454

QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang		2.710.406.558
QSD đất tại số 2 phường Diên Kế - TP Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang		1.845.000.000
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205,10	1.454.200.000
QSD đất tại Đaklak		516.291.335
Phần mềm bản quyền hệ điều hành vinserver 2008		68.187.570
Phần mềm quản lý (Đaklak)		154.128.900
Phần mềm quản lý bán hàng		33.000.000
TSCĐ vô hình khác		323.600.000
Phần mềm quản lý nhân sự, tiền lương		971.000.000
<b>Tổng</b>		<b>38.762.274.275</b>

(\*) Quyền sử dụng đất tại xã Phước Kiên, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh gồm 02 thửa, thửa 647 có tổng diện tích 652m<sup>2</sup> với thời hạn sử dụng lâu dài, thửa 646 với tổng diện tích 224m<sup>2</sup> với thời hạn sử dụng đến ngày 27/08/2016.

(\*\*) Quyền sử dụng đất tại Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên với diện tích 31.047m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng 35 năm từ ngày 03/4/2003 đến 03/04/2038.

#### 11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	142.982.955.709	45.515.964.726
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	-	201.939.091
Công trình văn phòng tại Gia Lai	1.616.180.092	1.616.180.092
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.479.653.636	2.479.653.636
Công trình văn phòng tại Bắc Giang	-	128.080.000
Chi phí xây dựng tại NT BV TP BMT	697.273	697.273
Nhà máy SX kinh doanh dược phẩm tại Lào Cai	12.421.965.789	
Khác	5.162.583.316	7.436.784.077
<b>Tổng</b>	<b>164.664.035.815</b>	<b>57.379.298.895</b>

(\*) Công ty Cổ phần Traphaco đã thành lập Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (100% vốn của Công ty Cổ phần Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất thuộc xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 420 tỷ đồng với thời gian triển khai là 05 năm. Dự án này hiện đã được cấp phép của UBND tỉnh Hưng Yên và số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí đền bù hoa màu và triển khai một số hạng mục đã chi đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2016.

#### 12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	42,91%	42,91%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của công ty được trình bày như sau:

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	4.274.140.400	4.274.140.400
Lợi thế thương mại	(697.641.402)	(697.641.402)
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	856.279.650	784.000.168
Cổ tức nhận được trong năm	(125.710.000)	
	<u>4.307.068.648</u>	<u>4.360.499.166</u>

### 13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược
Công ty CP dược VTYT Đăklăk	Tỉnh Đăklăk	58%	58%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng. Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên (*)	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất thuốc đông dược

Theo qui định tại thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý do đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán và Công ty cũng chưa thu thập được các thông tin đáng tin cậy khác để xác định giá trị hợp lý, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính.

## 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>131.268.086.424</b>	<b>203.655.173.212</b>
Công ty TNHH Nanum CNC	18.530.008.296	114.916.711.576
Khách hàng khác	112.738.078.128	88.738.461.636
<b>b) Tạm ứng từ khách hàng</b>	<b>422.415.335</b>	<b>564.818.018</b>
Người mua trả tiền trước	422.415.335	564.818.018
<b>Tổng</b>	<b>131.690.501.759</b>	<b>204.219.991.230</b>

## 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	746.320.117	49.007.039.175	48.634.500.822	1.118.858.470
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	15.871.203.493	15.871.203.493	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	9.121.462.134	9.121.462.134	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.154.255.309	55.583.304.379	59.633.220.097	24.104.339.591
Thuế thu nhập cá nhân	3.570.056.936	15.795.326.740	15.861.092.581	3.504.291.095
Thuế khác	5.150.381	782.660.596	787.393.537	417.440
<b>Tổng</b>	<b>32.475.782.743</b>	<b>145.378.335.921</b>	<b>149.121.479.127</b>	<b>28.727.906.596</b>

## 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	292.600.000
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	20.607.463.461	2.272.254.551
Chi phí khảo sát chính sách bán hàng	3.889.809.000	5.057.104.000
Chi phí quảng cáo	3.542.424.423	-
Chi phí cho CTV	3.928.898.687	870.151.935
Chi phí khác	10.458.734.819	5.059.361.205
<b>Tổng</b>	<b>42.427.330.390</b>	<b>13.551.471.691</b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	585.739.646	751.324.549
Bảo hiểm xã hội	556.583.226	266.795.942
Bảo hiểm y tế	39.355.708	44.528.052
Bảo hiểm thất nghiệp	109.173.914	25.962.639
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	865.226.012	1.588.256.651
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	70.325.019.278	667.723.278
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	515.000.000
Các đối tượng khác	2.697.863.980	4.695.153.992
<b>Tổng</b>	<b>75.178.961.763</b>	<b>8.554.745.103</b>

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Chi tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
		năng trả nợ				năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	14.630.000.000	14.630.000.000	0	(14.630.000.000)	0	0
Vay cá nhân	14.630.000.000	14.630.000.000	-	(14.630.000.000)	0	0
Nợ dài hạn đến hạn trả					0	0
Vay dài hạn	300.000.000	300.000.000	14.749.526.651	0	15.049.526.651	15.049.526.651
Vay dài hạn	300.000.000	300.000.000	14.749.526.651	0	15.049.526.651	15.049.526.651
<b>Cộng</b>	<b>15.230.000.000</b>	<b>14.630.000.000</b>	<b>14.749.526.651</b>	<b>(14.630.000.000)</b>	<b>15.049.526.651</b>	<b>15.049.526.651</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư vay dài hạn thể hiện các khoản vay trung hạn Công ty TNHH MTV TraphacoSapa vay Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo hợp đồng tín dụng số 01/HĐĐA/NHCT170-TraphacoSapa ký ngày 26 tháng 10 năm 2015 để đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất, kinh doanh dược liệu tại thành phố Lào Cai với thời gian cho vay là 84 tháng. Hạn mức vay 12 tỷ đồng, lãi suất 7,5% trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất điều chỉnh theo thông báo của bên cho vay.

**19. DOANH THU**

	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.005.540.489.831</b>	<b>1.976.972.983.547</b>
Doanh thu bán thành phẩm	1.386.637.676.398	1.293.490.417.503
Doanh thu bán hàng hóa	618.776.703.630	682.542.758.159
Doanh thu cung cấp dịch vụ	126.109.803	939.807.885
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>6.821.060.862</b>	<b>2.971.145.364</b>
Hàng bán bị trả lại	6.821.060.862	2.971.145.364
	<b>1.998.719.428.969</b>	<b>1.974.001.838.183</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	513.055.940.267	468.839.782.659
Giá vốn của hàng hóa đã bán	491.116.696.300	594.995.830.143
Giá vốn cung cấp dịch vụ	48.975.510	921.208.454
<b>Tổng</b>	<b>1.004.221.612.077</b>	<b>1.064.756.821.256</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.546.056.258	8.053.306.489
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	1.053.781.434	92.214.011
Doanh thu tài chính khác	6.787.015.375	861.586.249
<b>Tổng</b>	<b>15.386.853.067</b>	<b>9.007.106.749</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	897.891.879	1.437.751.011
Lỗ chênh lệch tỉ giá	1.215.531.878	6.000.894.187
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	80.539.058.350	69.328.325.272
Chi phí tài chính khác		9.417.661
<b>Tổng</b>	<b>82.652.482.107</b>	<b>76.776.388.131</b>



## 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	179.264	312.296.798.152	166.416.575.824	879.221.450.240
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	99.148.327.957	(101.428.043.744)	(2.279.715.787)
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	210.584.090.196	210.584.090.196
Tăng vốn điều lệ	98.690.830.000	-	-	-	(98.690.830.000)	-	-
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(143.104.666.000)	(143.104.666.000)
Chi khác	-	-	-	(179.264)	-	(534.579.940)	(534.759.204)
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	1.239.121.549	1.239.121.549
Trích quỹ KGPL năm 2015	-	-	-	-	-	(17.754.580.422)	(17.754.580.422)
Số dư cuối kỳ	345.455.160.000	153.747.160.000	(3.593.000)	-	312.754.296.110	115.417.917.463	927.370.940.573

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	519.962.389.032	469.791.674.737
Chi phí nhân công	275.897.200.686	337.197.246.584
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.993.768.428	28.953.572.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.630.471.799	153.936.853.211
Chi phí bằng tiền	294.891.958.524	177.150.341.068
<b>Tổng</b>	<b>1.237.375.788.469</b>	<b>1.167.029.688.288</b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>182.034.345.224</b>	<b>161.494.043.845</b>
Chi phí lương	98.161.976.369	49.281.912.534
Các khoản chi phí khác	83.872.368.856	112.212.131.311
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>464.050.740.245</b>	<b>429.904.857.118</b>
Chi phí nhân viên	128.195.807.882	92.219.233.866
Chi phí quảng cáo	102.628.574.000	41.822.935.157
Chiết khấu bán hàng	64.965.978.123	26.375.120.180
Các khoản chi phí bán hàng khác	168.260.380.240	269.487.567.915

**26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	3.659.419.866	3.587.641.387
<i>Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch biểu thanh toán như sau:</i>		
	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.504.302.626	4.366.257.696
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	10.145.459.600	10.626.431.709
Sau 5 năm	15.062.955.377	26.255.367.762
<b>Tổng</b>	<b>28.712.717.603</b>	<b>41.248.057.167</b>

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

#### Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau :

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Các khoản vay	15.049.526.651	14.930.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	203.276.013.576	345.097.768.053
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	<u>1.012.964.249.028</u>	<u>964.499.646.230</u>
<b>Tỉ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<u>-</u>	<u>-</u>

#### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

#### Các loại công cụ tài chính

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
<b>Tài sản chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	203.276.013.576	345.097.768.053
Phải thu khách hàng và phải thu khác	241.995.011.476	236.537.602.033
Đầu tư tài chính	11.100.000.000	2.761.976.982
Phải thu về cho vay dài hạn	-	200.000.000
<b>Tổng</b>	<u>456.371.025.052</u>	<u>584.597.347.068</u>
	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	15.049.526.651	14.930.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	205.246.195.693	211.231.307.133
Chi phí phải trả	42.427.330.390	13.551.471.691
<b>Tổng</b>	<u>262.723.052.734</u>	<u>239.712.778.824</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

**Quản lý rủi ro lãi suất**

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	18.853.825.996	119.478.960.381	560.882.950	1.246.630.314

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của

nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2015	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
			<b>VNĐ</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	345.097.768.053		345.097.768.053
Phải thu khách hàng và phải thu khác	228.754.544.983	491.157.110	229.245.702.093
Đầu tư tài chính	2.000.000.000	761.976.982	2.761.976.982
Phải thu về cho vay dài hạn		200.000.000	200.000.000
<b>Tổng</b>	<b>575.852.313.036</b>	<b>1.453.134.092</b>	<b>577.305.447.128</b>
31/12/2015	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
			<b>VNĐ</b>
Các khoản vay	14.630.000.000	300.000.000	14.930.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	211.121.307.133	110.000.000	211.231.307.133
Chi phí phải trả	13.551.471.691		13.551.471.691
<b>Tổng</b>	<b>239.302.778.824</b>	<b>410.000.000</b>	<b>239.712.778.824</b>
<b>Chênh lệch tài sản thuần</b>	<b>336.549.534.212</b>	<b>1.043.134.092</b>	<b>337.592.668.304</b>

31/12/2016	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u> VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	203.276.013.576		203.276.013.576
Phải thu khách hàng và phải thu khác	241.995.011.476	491.157.110	242.486.168.586
Đầu tư tài chính	10.600.000.000	500.000.000	11.100.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn		0	0
<b>Tổng</b>	<b><u>455.871.025.052</u></b>	<b><u>991.157.110</u></b>	<b><u>456.862.182.162</u></b>

31/12/2016	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u> VND
Các khoản vay	15.049.526.651	15.049.526.651	30.099.053.302
Phải trả người bán và phải trả khác	205.246.195.693	90.000.000	205.336.195.693
Chi phí phải trả	42.427.330.390		42.427.330.390
<b>Tổng</b>	<b><u>262.723.052.734</u></b>	<b><u>15.139.526.651</u></b>	<b><u>277.862.579.385</u></b>

	<u>193.147.972.318</u>	<u>14.148.369.541</u>	<u>178.999.602.777</u>
<b>Chênh lệch tài sản thuần</b>			

#### 28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 21 và số 22 (Thuyết minh bổ sung cho kết quả hoạt động kinh doanh).

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

#### 29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

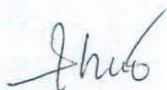
	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến 31/12/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến 31/12/2015</u>
<b>Bán hàng</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	10.067.953.659	13.160.342.951
<b>Cổ tức đã trả cho các cổ đông</b>	<b>74.112.994.000</b>	<b>73.874.969.000</b>

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	4.305.951.091	4.671.052.715
--------------------------------	---------------	---------------

Sơ dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Phải thu	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 31/12/2015
	VND	VND
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	3.600.862.515	2.568.151.518
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	69.665.661.278	667.723.278

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã